

Vấn đề sở hữu trong phát triển kinh tế - xã hội: thực tiễn thế giới và Việt Nam

Nguyễn Cẩm Nhung

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

Tóm tắt: Bài viết dùng phương pháp nghiên cứu so sánh vấn đề sở hữu trong phát triển kinh tế - xã hội ở một số quốc gia, cho thấy sở hữu nhà nước có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ chủ quyền quốc gia, song điều này chỉ có ý nghĩa trong một số giai đoạn lịch sử nhất định và không hoàn toàn phụ thuộc vào qui mô hoặc tỉ trọng của sở hữu nhà nước lớn hay nhỏ. Thậm chí qui mô sở hữu nhà nước càng lớn, càng tạo điều kiện cho tham nhũng, lãng phí của cải xã hội, làm cho kinh tế kiệt quệ, dẫn đến sự sụp đổ chế độ chính trị ở không ít quốc gia trên thế giới.

Từ khóa: sở hữu, nhà nước, phát triển, kinh nghiệm quốc tế, Việt Nam

1. Mở đầu

Trong lịch sử phát triển của các quốc gia, sở hữu luôn giữ vị trí vô cùng quan trọng cả về mặt chính trị và kinh tế, và được coi là vấn đề cơ bản mà các cuộc cách mạng xã hội phải giải quyết. Để làm rõ vấn đề sở hữu trong phát triển kinh tế - xã hội trên thế giới và của Việt Nam hiện nay, chúng tôi dùng phương pháp nghiên cứu so sánh vấn đề sở hữu trong phát triển kinh tế - xã hội ở các nước tư bản chủ nghĩa với các nước XHCN Liên Xô và Đông Âu trước đây, và Trung Quốc hiện nay. Kết quả nghiên cứu cho thấy, sở hữu nhà nước có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ chủ quyền quốc gia, song điều này chỉ có ý nghĩa trong một số giai đoạn lịch sử nhất định và không hoàn toàn phụ thuộc vào qui mô hoặc tỉ trọng của sở hữu nhà nước lớn hay nhỏ. Thậm chí qui mô sở hữu nhà nước càng lớn, càng tạo điều kiện cho tham nhũng, lãng phí của cải xã hội, làm cho kinh tế kiệt quệ, dẫn đến sự sụp đổ chế độ chính trị ở không ít quốc gia trên thế giới.

2. Thực tiễn của vấn đề sở hữu ở các nước tư bản chủ nghĩa

Khi chủ nghĩa tư bản ra đời, kinh tế thị trường phát triển, mặc dù ở mỗi quốc gia, tùy theo trình độ phát triển, và các nhân tố lịch sử văn hóa của mỗi nước, chính sách đối với vấn đề sở hữu không hoàn toàn giống nhau. Song có đặc điểm chung của các nước tư bản phát triển là sở hữu nhà nước ngày càng thu nhỏ, sở hữu tư nhân ngày càng mở rộng, phát triển mạnh mẽ, trở thành động lực tăng trưởng kinh tế - xã hội ở các quốc gia này.

Tại tất cả các nền kinh tế phát triển, cho dù theo đuổi các mô hình kinh tế thị trường có điểm khác

nhau, từ mô hình kinh tế tự do Âu — Mỹ theo kiểu Anglo-Saxon, cho đến mô hình kinh tế thị trường xã hội của Đức và Bắc Âu, hay mô hình kinh tế thị trường đặc thù của Đông Á, đều có sự can thiệp của nhà nước để khắc phục những khuyết tật của thị trường mà “bàn tay vô hình” của Adam Smith không thể giải quyết được. Sự can thiệp của “bàn tay hữu hình” này có thể lớn hoặc nhỏ tùy theo từng giai đoạn hay vấn đề cần giải quyết. Tuy nhiên, có một điểm chung trong các nền kinh tế này là tỉ trọng cũng như qui mô sở hữu nhà nước ở các quốc gia này đều rất nhỏ so với sở hữu tư nhân. Tại các nền kinh tế này, sở hữu tư nhân ngày càng mở rộng, phát triển mạnh mẽ, và trở thành động lực tăng trưởng kinh tế - xã hội. Mặc dù vậy, cũng có thời kỳ, do khủng hoảng kinh tế, ở một số nước thực hiện quốc hữu hóa một số lĩnh vực kinh tế để cứu nền kinh tế, nhưng sau thời gian nhất định, họ lại tiến hành tư nhân hóa. Cũng có trường hợp vì bảo vệ chủ quyền quốc gia, như Nhật Bản gần đây, nhà nước đã phải mua lại một số đảo trên quần đảo Shinjuku. Công cụ chính để nhà nước điều hành kinh tế vĩ mô ở các quốc gia này không phải là sở hữu nhà nước, mà lại là hệ thống các biện pháp can thiệp thị trường, tạo sân chơi, cạnh tranh bình đẳng cho sở hữu tư nhân.

Ở các nước tư bản phát triển sau như Nhật Bản và các nước NIE Châu Á, vai trò nhà nước nói chung, sở hữu nhà nước nói riêng có vai trò lớn hơn các nước tư bản phát triển Âu — Mỹ. Có lẽ sức ép của việc đuổi kịp và vượt các nước tư bản phát triển trước, các nước tư bản phát triển sau ở Đông Á cần phải dựa vào sức mạnh của nhà nước để tạo ra các tập đoàn kinh tế nhà nước hùng mạnh đủ sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Lịch sử phát triển kinh tế ở nhiều quốc gia cho thấy,

trong việc quản trị nền kinh tế quốc gia, nhà nước độc tài hay chuyên chế không phải lúc nào cũng xấu. Nhiều chế độ độc tài ở Đông Á đã tạo ra những kỳ tích kinh tế đáng khâm phục. Nhà nước độc tài thời Minh Trị “duy tân” ở Nhật Bản, chế độ độc tài Park Chung-Hee ở Hàn Quốc, chế độ độc tài Tưởng Giới Thạch ở Đài Loan đều có vai trò to lớn trong việc ổn định chính trị - xã hội. Nhưng điều quan trọng là sau đó các chế độ này đã từng bước chuyển từ độc tài, chuyên chế sang dân chủ một cách hòa bình, giữ được sự ổn định xã hội và thúc đẩy kinh tế phát triển toàn diện, kiến tạo sự phồn vinh. Thực tiễn cho thấy, Nhật Bản và các NIE Châu Á đều khởi nghiệp từ chế độ độc tài, nhờ có lãnh tụ tài ba, hết lòng vì lợi ích quốc gia, biết cách tập trung mọi nguồn lực quốc gia vào sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước, xây dựng các tập đoàn kinh tế nhà nước hùng mạnh, đủ sức cạnh tranh với thế giới. Nhưng sau đó họ đã đẩy mạnh cải cách, chủ động chuyển hóa các tập đoàn kinh tế nhà nước sang tư nhân, xây dựng nền kinh tế thị trường hiện đại, tạo điều kiện cho mọi người đều được hưởng lợi từ thành quả phát triển kinh tế.

Ở các nước tư bản chậm phát triển Bắc Phi — Trung Đông, dầu mỏ - nguồn tài nguyên trời cho ở khu vực này là một trong những nguồn gốc chính dẫn đến sự hình thành các chế độ độc tài tham nhũng ở nhiều quốc gia. Do điều kiện lịch sử và các nhân tố nội tại của các quốc gia khác nhau nên về biểu hiện của chế độ độc tài chuyên chế ở các quốc gia trong khu vực đều có sắc thái riêng. Song dù là chế độ độc tài quân sự phụ thuộc Mỹ ở Ai Cập hay chế độ độc tài chuyên chế núp dưới hình thức “nhà nước đại chúng” — Jamahiriyah ở Libya đều có đặc điểm chung là chính phủ độc quyền sở hữu khai thác nguồn tài nguyên dầu mỏ quốc gia phục vụ mục đích cá nhân kẻ độc tài, thiết lập chế độ kinh tế nhà nước tập trung cao độ, độc canh, không cải cách, phát triển kinh tế, người dân hầu như không được hưởng một chút lợi ích nào từ món quà dầu mỏ trời cho này dưới dạng thành quả phát triển kinh tế - xã hội. Do đó, làn sóng “Mùa Xuân Ả Rập” đã thổi bùng lên ngọn lửa phản kháng của người dân, lật đổ các chế độ độc tài tham nhũng, thúc đẩy tiến trình dân chủ hóa đất nước [1].

3. Thực tiễn của vấn đề sở hữu ở các nước XHCN

Do nhận thức sai lầm về qui luật sản xuất phải phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất, nên Liên Xô và các nước XHCN trước đây đã áp dụng cơ chế quản lý kinh tế kế hoạch hóa tập trung, thủ tiêu kinh tế thị trường. Trong lĩnh vực sở hữu, các nước này đã nôn nóng xóa bỏ chế độ sở hữu tư nhân, thiết lập chế độ công hữu một cách máy móc giáo điều, làm triệt tiêu động lực phát triển. Kết quả là, hệ thống XHCN trên thế giới sau một thời gian phát triển đã trở nên trì trệ, nền kinh tế rơi vào suy thoái, khủng hoảng rồi sụp đổ [2].

Sau đó, một số nước XHCN cũ ở Liên Xô, Đông Âu đã quay ngược 180°, từ chỗ tôn thờ chế độ công hữu chuyển sang tôn thờ chế độ tư hữu, từ chỗ nỗ lực phát triển khu vực nhà nước đã chuyển sang tư nhân hóa ở ạt các xí nghiệp quốc doanh; từ chỗ “cào bằng” với mong muốn có được bình đẳng xã hội sang chấp nhận cho nhóm người giàu phát lên nhanh chóng nhờ “tích lũy nguyên thủy” từ những nguồn tài sản khổng lồ của nhà nước; từ chỗ xây dựng nền kinh tế tập trung cao độ vào tay nhà nước sang xây dựng ngay nền kinh tế thị trường hiện đại.

Một số nước XHCN còn lại như Việt Nam và Trung Quốc đã có cách tiếp cận khác, tiến hành cải cách, đổi mới, mở cửa hội nhập vào thế giới, xây dựng những mô hình kinh tế thị trường chuyển đổi, phù hợp với điều kiện đặc thù của đất nước như kinh tế thị trường định hướng XHCN của Việt Nam hay kinh tế thị trường XHCN đặc sắc Trung Quốc. Đồng thời từng bước điều chỉnh về nhận thức và chính sách đối với vấn đề sở hữu theo hướng phát huy vai trò của sở hữu tư nhân trong tiến trình phát triển kinh tế - xã hội, điều chỉnh các thể chế của nền kinh tế thị trường cho phù hợp với hoàn cảnh mở cửa hội nhập quốc tế.

Có thể nói, quá trình cải cách mở cửa của Trung Quốc thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ, một là chuyển từ nền kinh tế tập trung, nhà nước chỉ huy sang kinh tế thị trường, xây dựng nền kinh tế thị trường XHCN đặc sắc Trung Quốc, hai là nhà nước đóng vai trò chính yếu trong việc xây dựng nền kinh tế thị trường mở cửa hội nhập trên cơ sở khẳng định chế độ công hữu là chủ thể, tư liệu sản xuất chủ yếu và các tổ chức kinh tế đầu tàu đều thuộc sở hữu nhà nước hoặc sở hữu hỗn hợp. Đồng thời, Trung Quốc thực hiện chính sách khuyến khích phát triển khu vực kinh tế tư nhân, kết nạp cả những chủ doanh nghiệp tư nhân vào Đảng Cộng sản Trung Quốc, thực thi nhiều chính sách độc đáo trong việc thu hút các nhà tư bản nước ngoài vào phát triển kinh tế quốc gia như chính sách mở cửa vùng duyên hải, xây dựng các đặc khu kinh tế, các thành phố mở cửa; chính sách “một quốc gia hai chế độ” khi tiếp nhận Hồng Kông, Ma Cao, đảm bảo cho Hồng Kông, Ma Cao hưởng những qui chế đặc biệt, tiếp tục phát triển kinh tế thị trường tự do. Gắn đây là sách lược liên kết kinh tế “Hai bờ bốn bên” cách nói tắt của Trung Quốc về mối quan hệ liên kết kinh tế tiểu vùng độc đáo của CHND Trung Hoa bao gồm 4 nền kinh tế khác nhau về thể chế: Kinh tế đại lục, và 3 nền kinh tế tự do: Đài Loan, Hồng Kông, Ma Cao theo ý tưởng “Một quốc gia hai chế độ” của Đặng Tiểu Bình — kiến trúc sư vĩ đại của công cuộc cải cách mở cửa ở Trung Quốc. [3]

Kết quả là, sau 35 năm cải cách mở cửa, xây dựng kinh tế thị trường XHCN đặc sắc Trung Quốc, CHND Trung Hoa đã lập được kỳ tích kinh tế đáng khâm phục, vượt Nhật Bản, trở thành nền kinh tế số hai thế giới, hiện vẫn có khả năng “trỗi dậy” mạnh mẽ cạnh

tranh với cường quốc số 1 là Mỹ trên nhiều lĩnh vực.

Tuy vậy, với chế độ công hữu là chủ thể, tư liệu sản xuất chủ yếu và các tổ chức kinh tế đầu tàu vẫn thuộc sở hữu nhà nước, hoặc sở hữu hỗn hợp, Trung Quốc một mặt tiếp tục trở dậy mạnh mẽ nhờ dựa vào sức mạnh của nhà nước, xây dựng các tập đoàn kinh tế hùng mạnh đủ sức cạnh tranh trên thị trường thế giới, mặt khác đang đứng trước nạn hủ bại và tham nhũng ngày càng nghiêm trọng có thể dẫn đến “mất Đảng, mất nước” như nguyên Tổng bí thư Cẩm Đào đã đề cập trước Đại hội 11 của Đảng Cộng sản Trung Quốc và hiện nay là người kế nhiệm, Tổng bí thư Tập Cận Bình gần đây nhận định. Vừa qua, ông Tập Cận Bình đã đưa ra cơ chế “Ba trong một” nhằm chống nạn tham nhũng, hủ bại này. Cơ chế này có thể tóm tắt như sau: i) Cơ chế phạt cảnh cáo đến mức không dám có hành vi tham nhũng, hủ bại; ii) Cơ chế đề phòng để không thể tham nhũng, hủ bại, và iii) Cơ chế đảm bảo không thể tham nhũng, hủ bại.[4]

Cũng vì vậy trong 10 tham luận của phía Trung Quốc trong Hội thảo lý luận lần thứ chín giữa Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Cộng sản Trung Quốc được tổ chức tại thành phố Đại Liên, Trung Quốc từ ngày 27 đến 29 tháng 7 năm 2013, quá nửa số tham luận trực tiếp đề cập đến vấn đề chống hoặc phòng ngừa nạn tham nhũng như: “Tăng cường sáng tạo chế độ nâng cao hiệu lực phòng ngừa và trừng trị tham nhũng”, “Ràng buộc và giám sát quyền lực là then chốt của phòng chống tham nhũng”, “Xây dựng hệ thống chính trị và phòng ngừa tham nhũng là chiến lược quốc gia chống tham nhũng của Trung Quốc”, “Ý nghĩa quan trọng của sách lược chống tham nhũng — đánh cả hổ lẫn ruồi”, “Xây dựng văn hóa liêm chính của Đảng Cộng Sản Trung Quốc”vv... [5]

III. Vấn đề sở hữu ở Việt Nam

Trước khi tiến hành đổi mới, cũng như các nước XHCN trước đây, Việt Nam đã vận dụng quan điểm của chủ nghĩa Mác — Lenin vào phát triển kinh tế xã hội thiếu sáng tạo nếu không muốn nói là sai lệch. Lý luận cũng như chính sách quá coi trọng vấn đề sở hữu, thậm chí cho rằng chế độ sở hữu là yếu tố quyết định bản chất chế độ chính trị, và sức phát triển của lực lượng sản xuất; xác lập được chế độ công hữu sẽ xác lập được chế độ XHCN ở Việt Nam. Bởi vậy, Việt Nam đã thiết lập phổ biến chế độ sở hữu công cộng dưới hai hình thức là sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể. Cùng với cơ chế kế hoạch hóa tập trung, chế độ công hữu đó thực tế đã làm cho nền kinh tế chỉ còn một chủ thể nhà nước, nguồn lực xã hội không những bị thu hẹp mà còn bị sử dụng một cách lãng phí, suy giảm. Triệt tiêu sở hữu tư nhân và lợi ích cá nhân cũng có nghĩa là triệt tiêu luôn động lực kinh doanh, động lực sản xuất và phát triển.

Gần 30 năm đổi mới, mở cửa, hội nhập, Việt Nam đã từng bước chuyển từ nền kinh tế tập trung sang nền kinh tế thị trường, cải cách chế độ sở hữu, xóa bỏ sự

độc tôn của chế độ công hữu, từng bước công nhận và phát huy vai trò của chế độ sở hữu tư nhân, theo đó đa dạng hóa các hình thức sở hữu trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Đại hội lần thứ VI của Đảng (1986) đánh dấu một bước tiến quan trọng trong nhận thức và quan điểm của Đảng ta về vấn đề sở hữu, đã nhấn mạnh tới sự tồn tại khách quan của nhiều hình thức sở hữu, cho phép khai thác mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh và tập thể vào xây dựng, phát triển kinh tế đất nước. Tiếp đó, qua mỗi kỳ Đại hội, quan điểm về vấn đề sở hữu đều được bổ sung, hoàn thiện theo hướng phát huy mọi yếu tố tích cực của các loại hình sở hữu. Song luôn khẳng định vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011 nêu rõ trong việc phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN cần đảm bảo: “ i) Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; ii) Kinh tế nhà nước cùng kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân; iii) Kinh tế tư nhân là một trong những động lực của nền kinh tế”

Về mặt thực tiễn, công cuộc cải cách chế độ sở hữu ở Việt Nam đã đạt được những tiến bộ đáng kể. Từ chỗ chỉ có hai hình thức: sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể, Việt Nam đã hình thành được nhiều hình thức sở hữu khác nhau, trong đó có sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân và sở hữu hỗn hợp. Thành phần kinh tế tư nhân gắn liền với các hình thức sở hữu tư nhân từ chỗ bị gạt ra bên lề và bị hạn chế đã có đóng góp ngày càng quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Hàng trăm nghìn doanh nghiệp tư nhân đã được thành lập, huy động được nguồn lực lớn từ xã hội vào phát triển kinh tế. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trở thành một bộ phận quan trọng của nền kinh tế. Quyền của công dân đối với các tài sản cá nhân của mình ngày càng được bảo vệ vững chắc hơn bởi pháp luật. Nghĩa vụ của công dân khi sở hữu, sử dụng các tài sản cũng được qui định chặt chẽ hơn. Nhờ vậy, từ chỗ chỉ có hoạt động cấp phát, xin cho phổ biến trong thời kỳ bao cấp, các hoạt động trao đổi, nhượng quyền, mua bán tài sản dựa trên giá cả thị trường đã phát triển mạnh mẽ.

Ngược lại, thành phần kinh tế nhà nước gắn liền với sở hữu nhà nước lại ngày càng bộc lộ nhiều yếu kém, không những chưa thể hiện được vai trò nền tảng và chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân, ngược lại đang khoét sâu thêm những căn bệnh khó trị: tham nhũng và lãng phí. Thật vậy, cơ chế đặc quyền đặc biệt là trong việc chiếm hữu các nguồn lực (vốn, đất đai, tài nguyên) của các doanh nghiệp nhà nước chưa được xóa bỏ trong nhiều lĩnh vực sản xuất kinh doanh dẫn đến hiện tượng đầu tư kinh doanh kém hiệu quả, năng suất thấp. Nhiều tài sản của nhà nước bị lãng phí, thất thoát trong quá trình nhà nước quản lý. Đặc

biệt, cơ chế xin cho biến dạng còn nguy hiểm hơn thời bao cấp, vì nó tạo ra nạn tham nhũng, làm hủ bại không ít quan chức.

Có lẽ Việt Nam và Trung Quốc đều xây dựng chế độ công hữu, nên đều mắc phải căn bệnh “ác tính” khó trị, Trung Quốc gọi là bệnh tham nhũng, hủ bại, còn Việt Nam nhấn mạnh đến tham nhũng, lãng phí. Do đó, cần phải có những biện pháp mạnh mẽ và quyết liệt cải cách chế độ công hữu hiện nay để chữa trị “căn bệnh ung thư ác tính” để ổn định xã hội và phát triển đất nước./.

Tài liệu tham khảo

1. Lê Văn Sang — Lê Kim Sa, Biến động chính trị ở Bắc Phi — Trung Đông và những bài học cho Việt Nam, Hội thảo khoa học Đề tài khoa học cấp Nhà nước KX02.09/11-15 ngày 27/9/2013
2. Sở hữu trong nền kinh tế thị trường hiện đại nhìn từ góc độ lý luận và thực tiễn, Thông tin lý luận chính trị số 71(134) trang 28.
3. Lê Văn Sang, “Hai bờ bốn bên” trong phát triển kinh tế Trung Quốc, Hội thảo khoa học: 35 năm cải cách mở cửa ở Trung Quốc — Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam, Viện nghiên cứu Trung Quốc ngày 27/9/2013
4. Xung quanh cuộc đấu tranh về hình thái ý thức ở Trung Quốc hiện nay, Tạp chí Minh Kính (Hong Kong) Số 9/2013. Trích từ TLTKĐB Số 2HI TTX ngày 7/9/2013.
5. Hội thảo lý luận lần thứ chín giữa Đảng Cộng Sản Việt Nam và Đảng Cộng Sản Trung Quốc, Thông tin lý luận chính trị Số 71(134) tháng 8/2013, Trang 2.

Mô hình phát triển du lịch bền vững...

Tiếp theo trang 20

Chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình Nghị sự 21 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư). Mục tiêu của phát triển bền vững mang tới sự hài hòa giữa kinh tế xã hội và môi trường nhưng không làm ảnh hưởng tới tương lai. Phát triển du lịch bền vững đòi hỏi sự tham dự của tất cả mọi người, từ người dân địa phương lẫn chính quyền sở tại, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực du lịch và ý thức của du khách tất cả làm việc đồng bộ với nhau. Xác định được tầm quan trọng của phát triển du lịch bền vững cơ quan quản lý nên có những chính sách, giải pháp hợp lý giúp bảo vệ môi trường tạo tiền đề cho sự phát triển du lịch, góp phần khẳng định vị thế của ngành du lịch trong phát triển kinh tế của cả nước, song song là sự góp phần của doanh nghiệp, cộng đồng dân cư, du khách sẽ mang lại sự thành công của du lịch không những cho hôm nay và cho cả mai sau./.

Tài liệu tham khảo

Vũ Tuấn Cảnh (2000) “Du lịch Việt Nam — Thực trạng và Chiến lược phát triển đến năm 2010”. Tạp chí du lịch các năm 2000.

Vũ Tuấn Cảnh và Phạm Trung Lương(2004) “Phát triển du lịch bền vững — Quan điểm chiến lược của phát triển du lịch Việt Nam” vào tháng 12 năm 2004 tại

hội nghị “Phát triển bền vững” Hà Nội.

Nguyễn Văn Đức (2013) “Tổ chức các hoạt động du lịch tại một số di tích lịch sử văn hóa quốc gia của Hà Nội theo hướng phát triển bền vững, 2013” Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.

Đình Trung Kiên (2004), “Một số vấn đề về du lịch Việt Nam”; Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

G.Cazes, R.Lanquar Y.Raynouard (2000), “Quy hoạch du lịch”, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội

Robert Lanquar (2002), Kinh tế du lịch, Nhà xuất bản thế giới, Hà Nội.

Donald E.Lundberg, M.Krishnamoorthy, ý Mink H. Stavenga.(1995) “Tourism economics” The Multiplier Effect of Tourist Spending.

Larry Dwyer, Peter Forsyth(2010) “Tourism Economics and Policy” University of Western Sedney, Australia.

John Ward Phil Higson and William Campbell (1994) “Leisure and Tourism”, Stanley Thornes Ltd.

S.Medlik (1991) “Managing Tourism”. Butterworth-Heinemann Ltd.

William Theobald (1994). Global Tourism- The next decade. Butterworth-Heinemann Ltd.